

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh

Ngày 31/03/2025	6,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-	-

DT thuần Q1/25
62.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼96.6 -60.8%
YoY: ▲ 20.6 49.2%

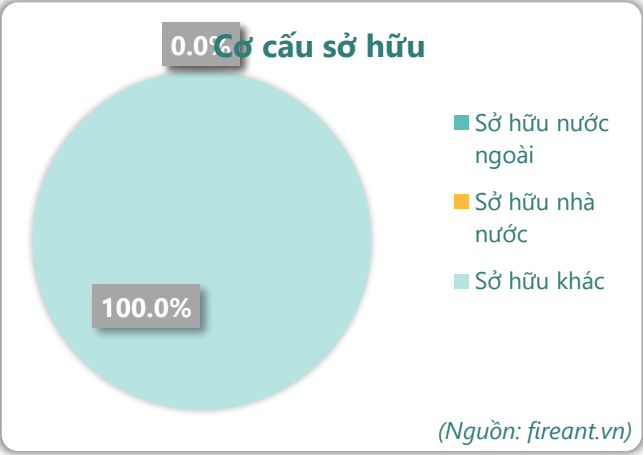
LN thuần Q1/25
1.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.24 -88.0%
YoY: ▲ 1.16 1155%

LN sau thuế Q1/25
1.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.74 -88.0%
YoY: ▲ 1.10 1225%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
6.1%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE (TTM) Q1/25
7.1%
YoY: +/-▲ 0.5%

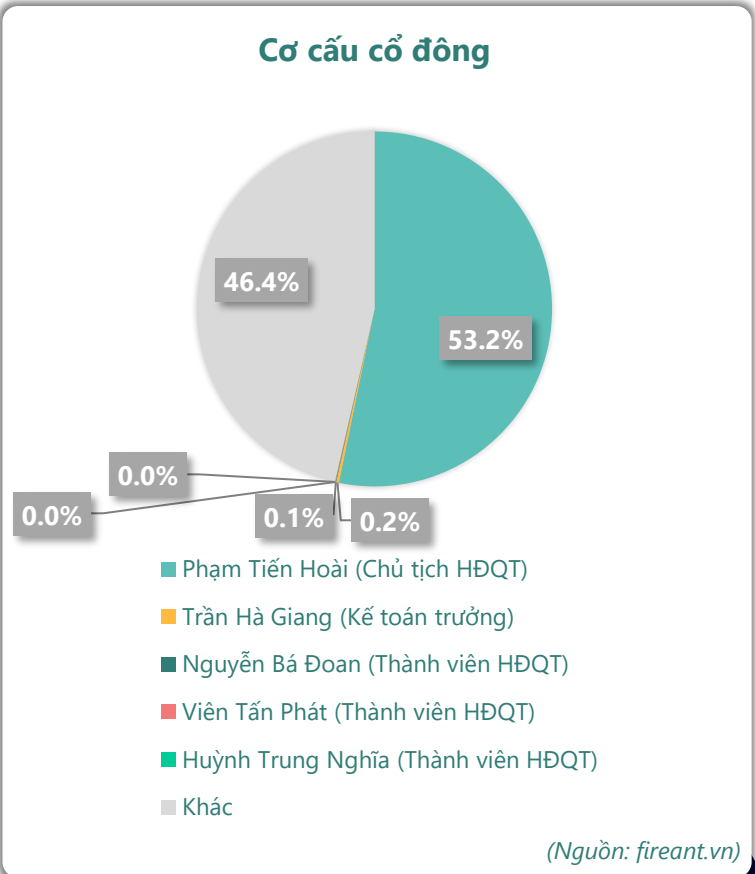
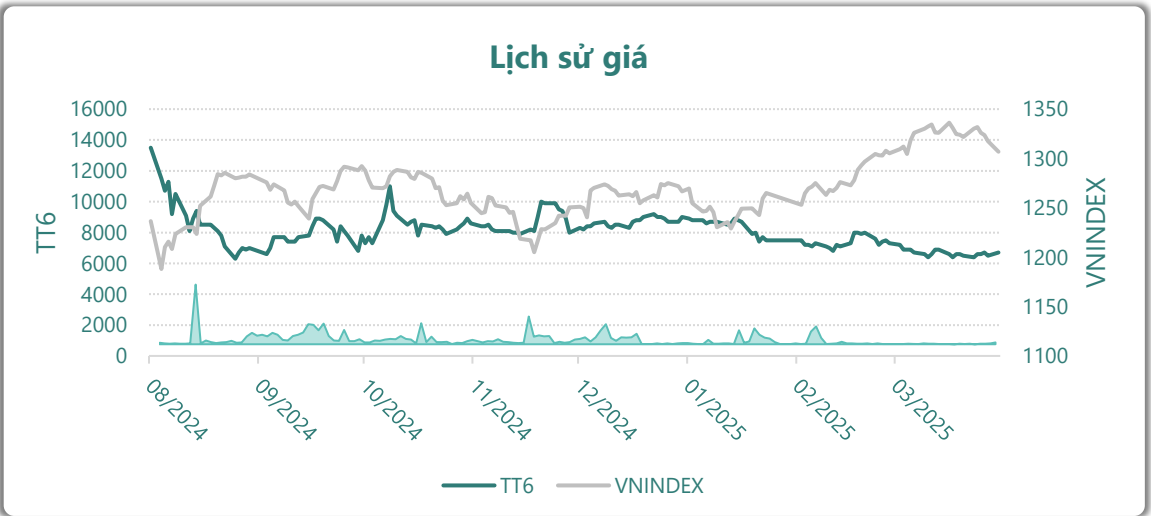
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
Số lượng CPLH (CP)	20,545,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	94,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.83
EPS	769
P/E	8.7



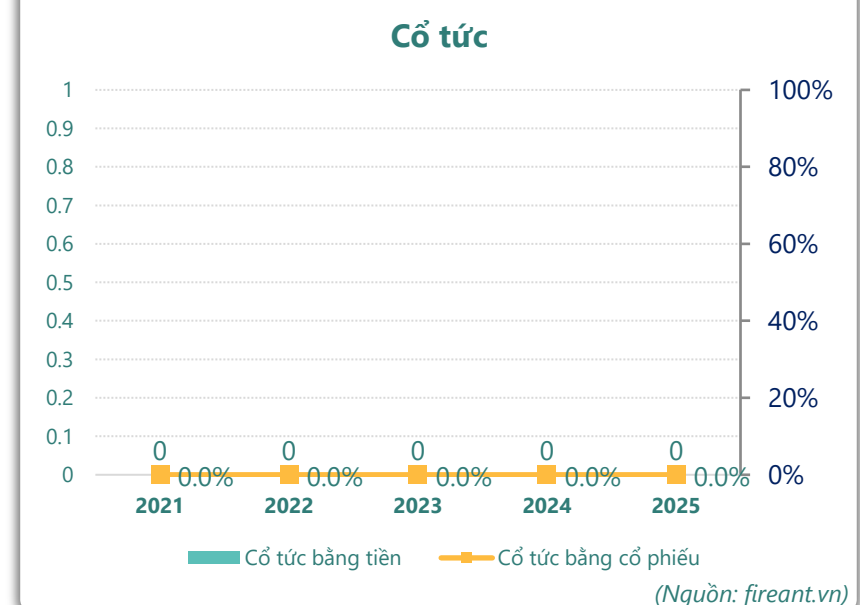
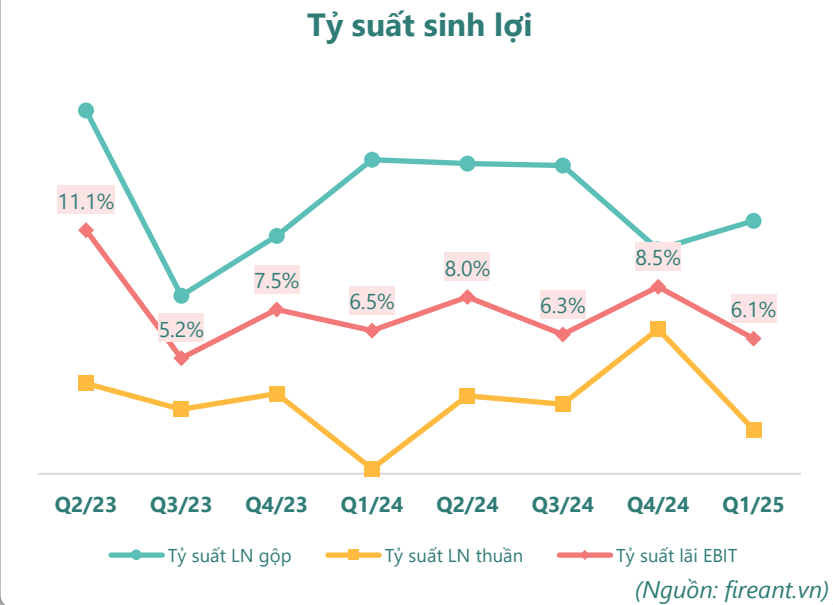
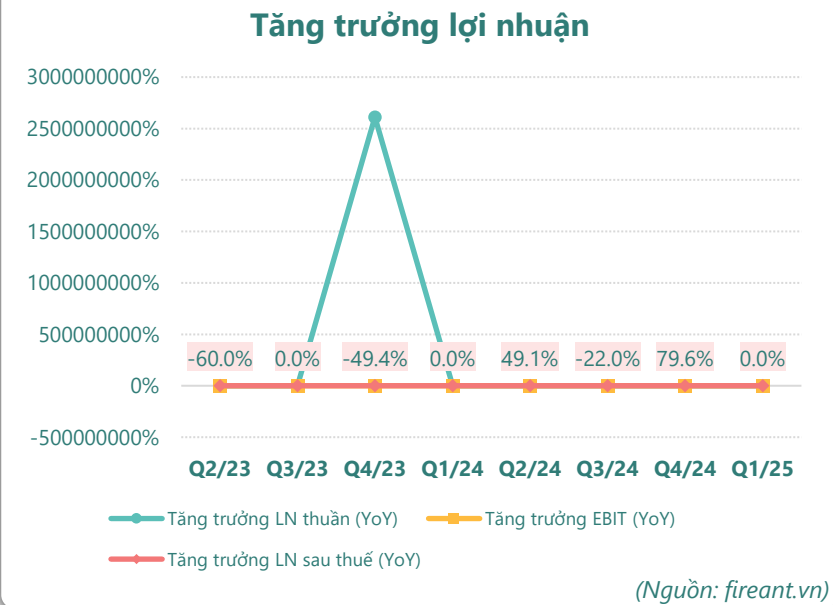
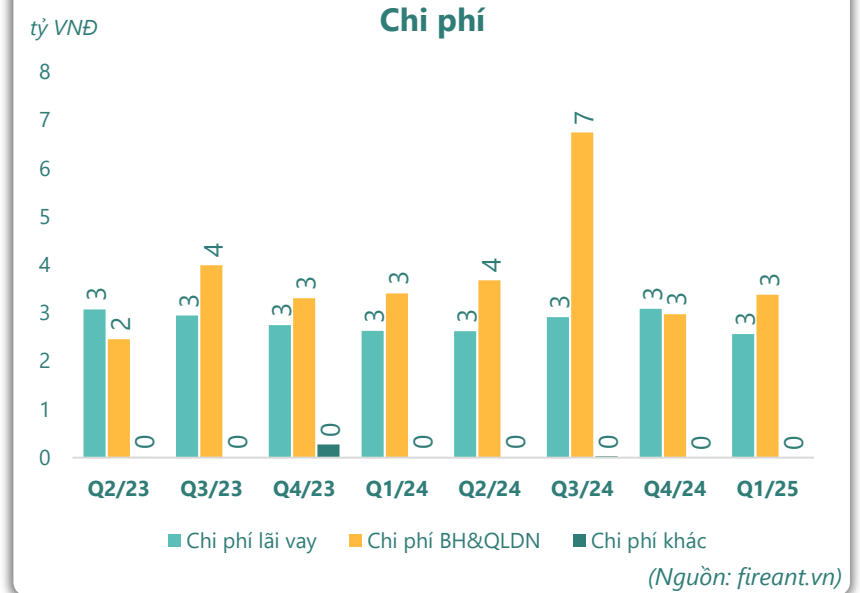
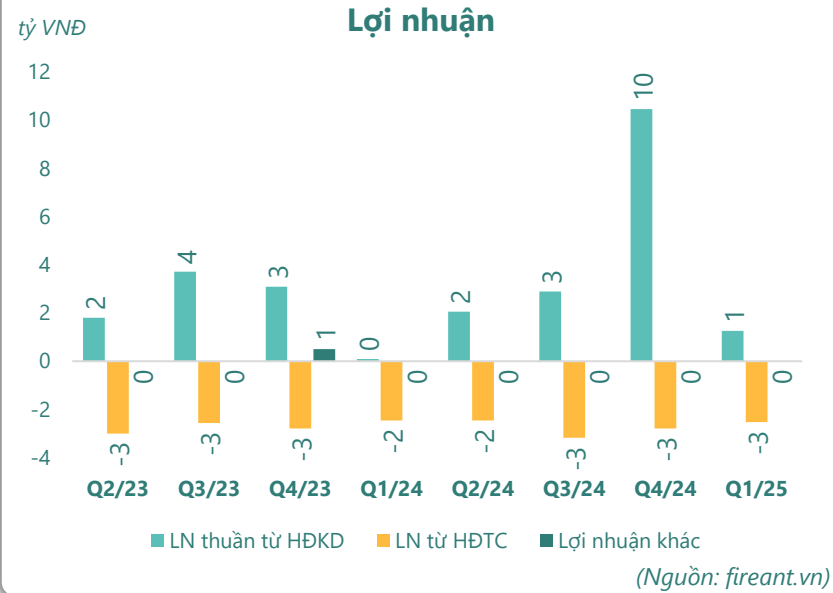
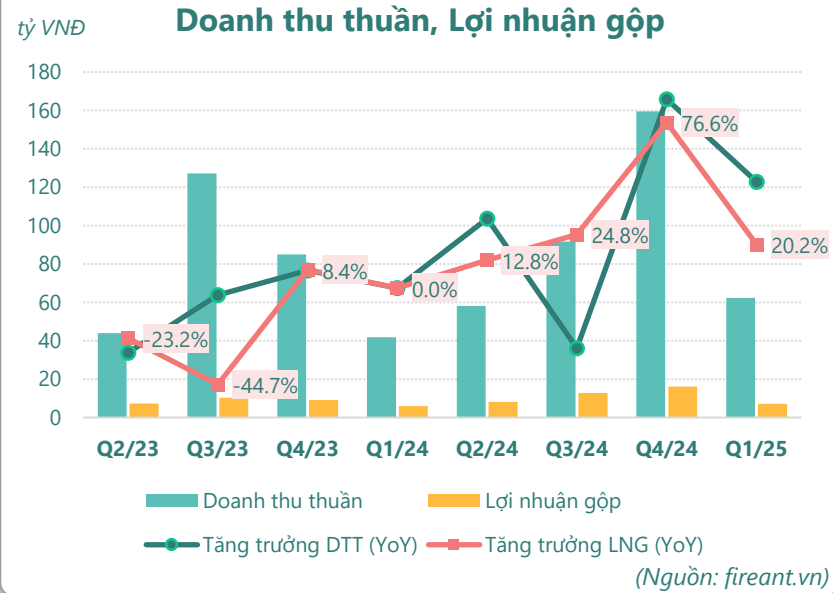
DT thuần 2024
351
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0 17.6%

LN thuần 2024
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.26 88.5%

LN sau thuế 2024
14.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.60 81.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

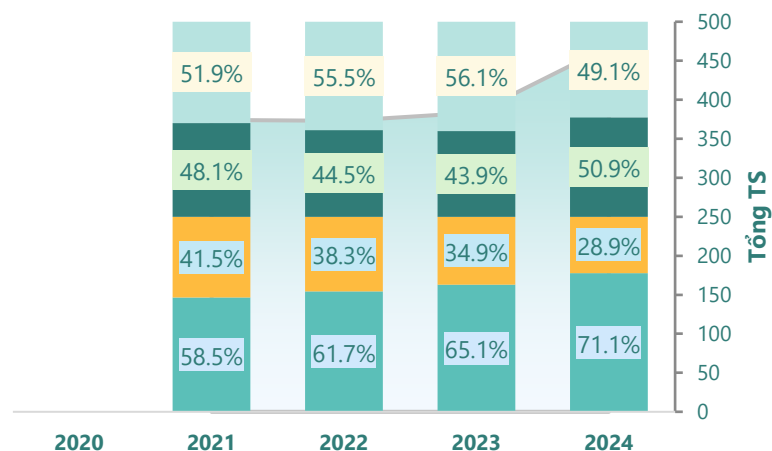




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



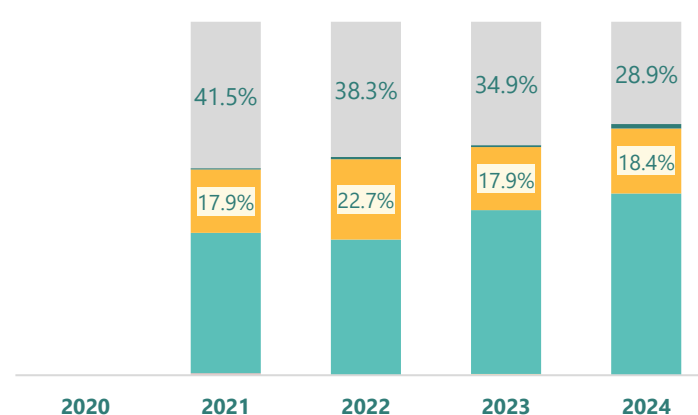
2020 2021 2022 2023 2024

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%



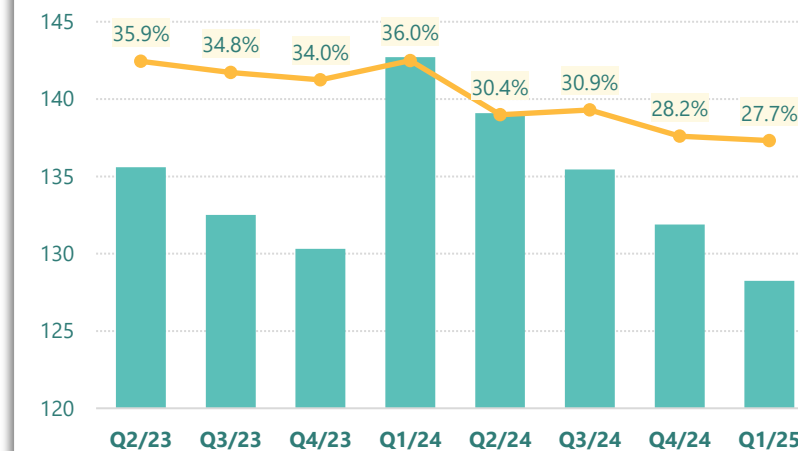
2020 2021 2022 2023 2024

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

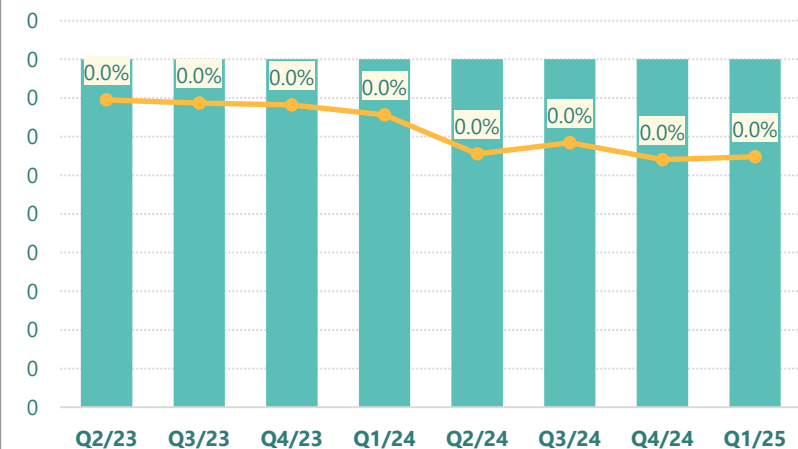


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

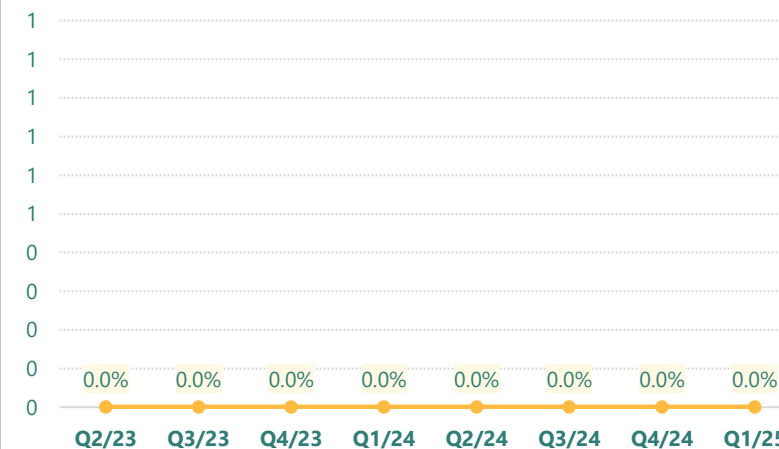


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

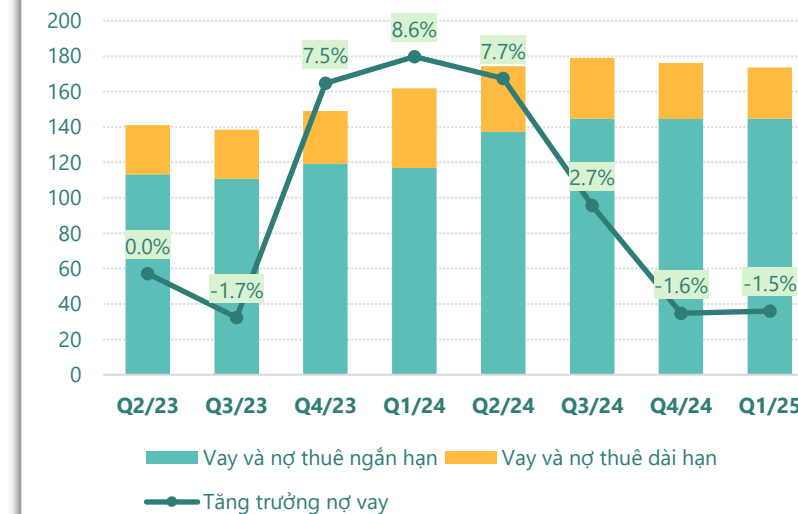


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



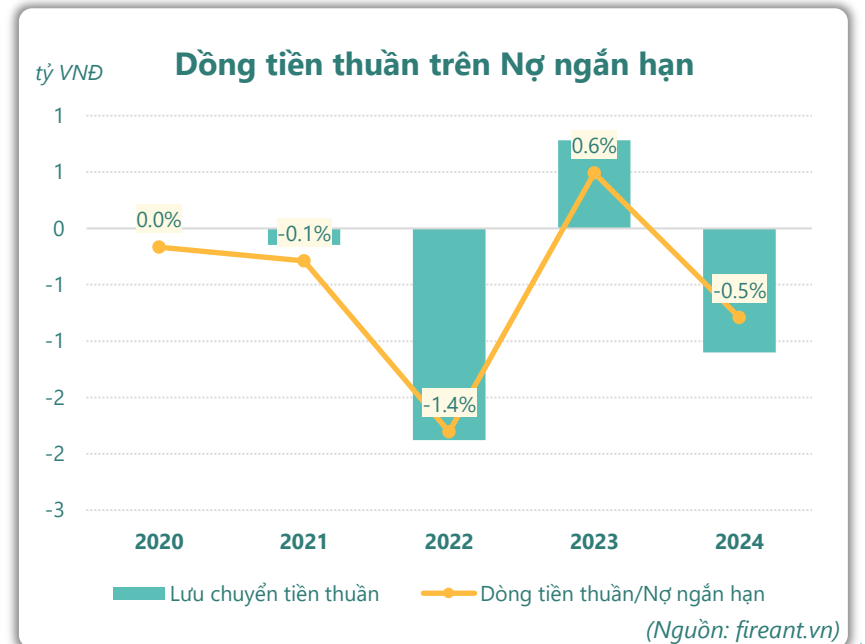
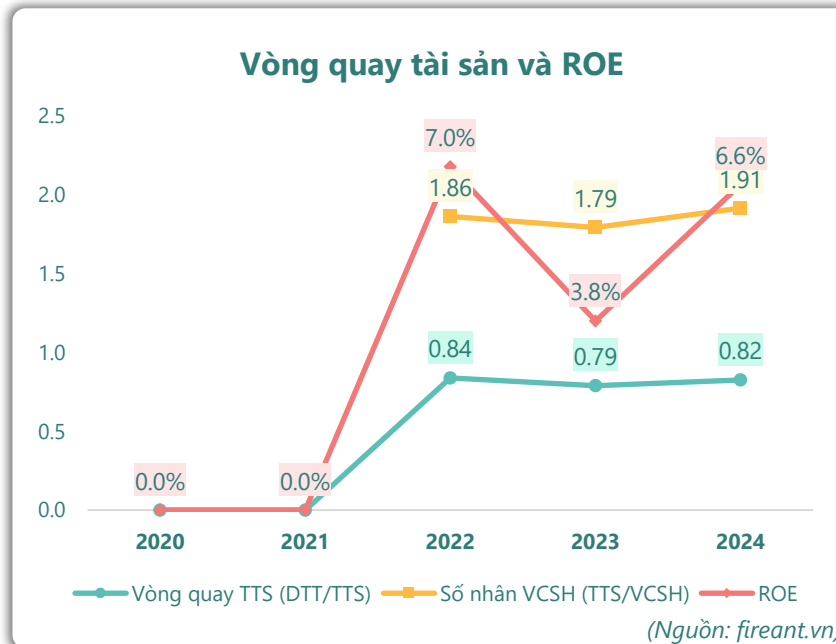
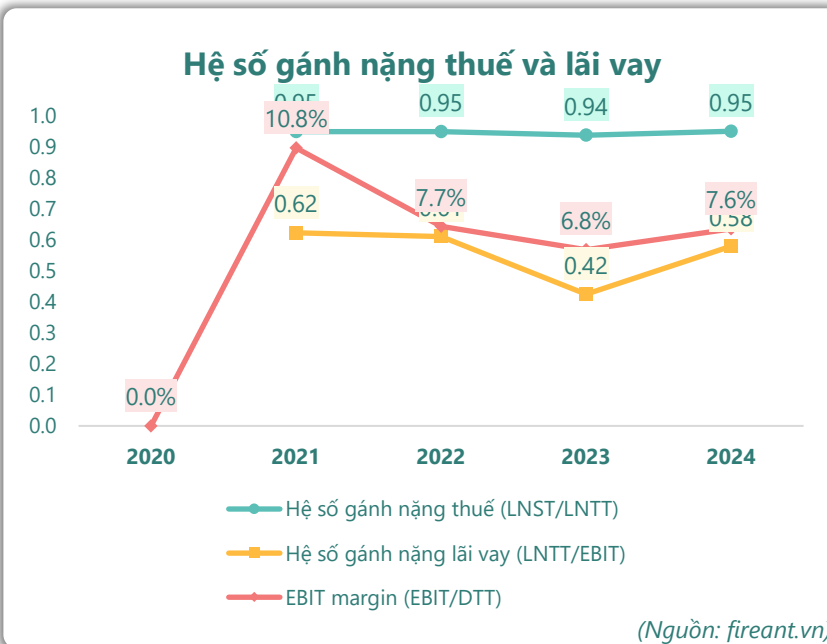
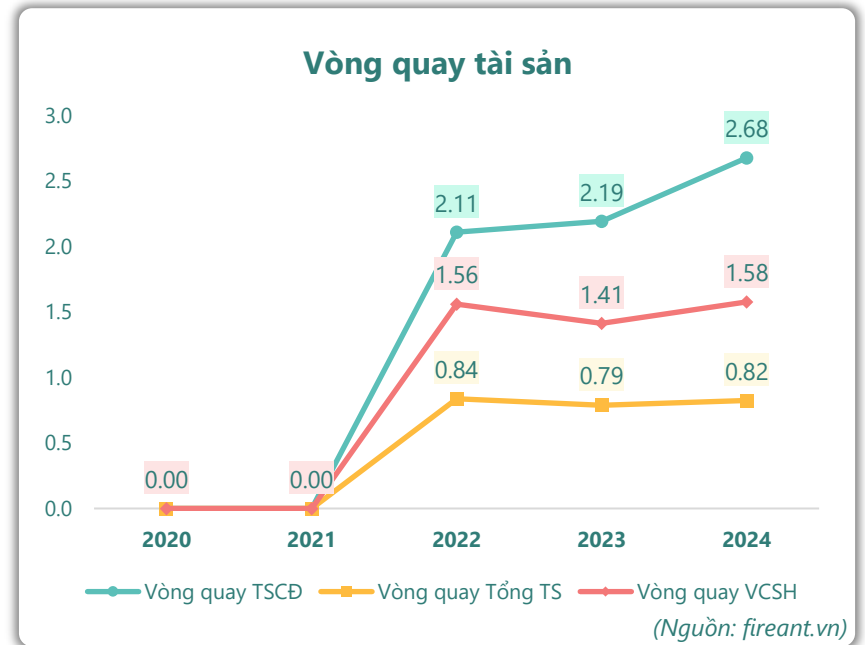
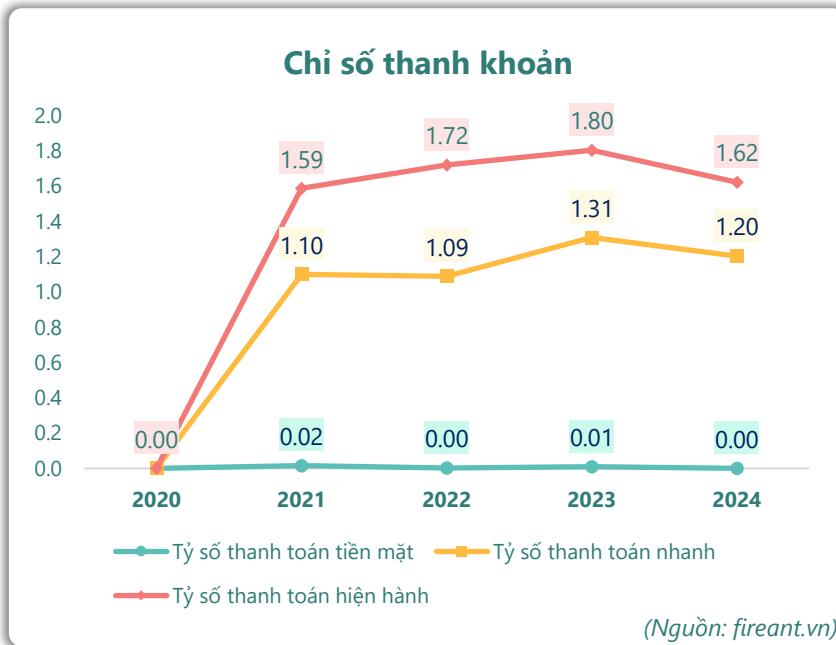
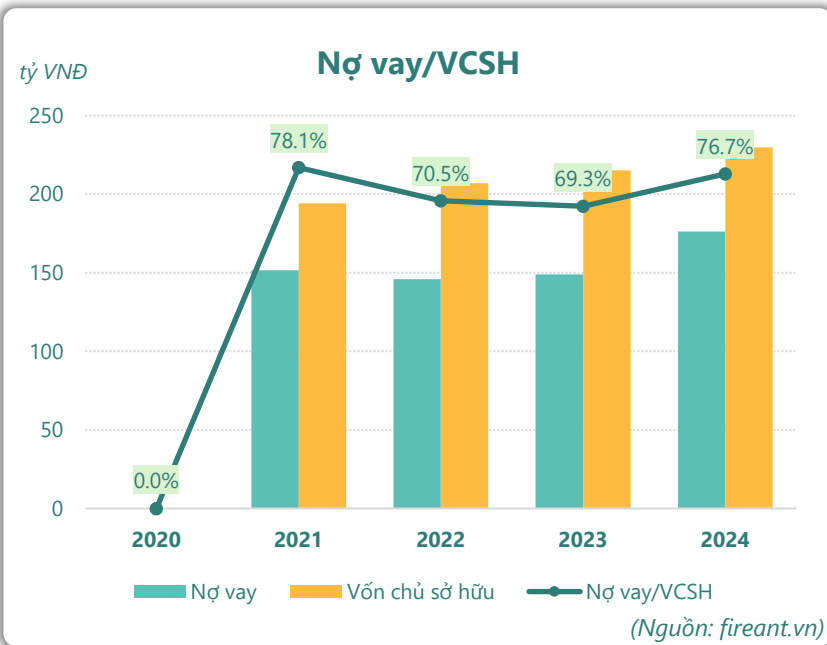
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	62.4	41.8	49.2%	351	299	17.6%
Giá vốn hàng bán	55.2	35.8	54.2%	308	266	15.6%
Lợi nhuận gộp	7.16	5.96	20.1%	43.2	32.2	34.2%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.30	-45.8%	0.99	0.79	24.9%
Chi phí TC	2.68	2.75	-2.4%	11.8	12.2	-3.1%
Chi phí lãi vay	2.57	2.63	-2.4%	11.3	11.7	-3.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.96	1.36	-29.3%	7.40	4.94	50.0%
Chi phí QLDN	2.42	2.05	18.0%	9.41	7.58	24.1%
LN thuần từ HĐKD	1.26	0.10	1155%	15.5	8.24	88.5%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	99.6%	-0.05	0.41	-112%
LN trước thuế	1.26	0.09	1295%	15.5	8.64	79.0%
Lợi nhuận sau thuế	1.19	0.09	1225%	14.7	8.10	81.5%
LNST của CĐ cty mẹ	1.19	0.09	1225%	14.7	8.10	81.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.34	-13.9	-10.3	-5.55	1.44	2.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	12.8	12.5	4.71	-2.80	-2.60
Tiền đầu kỳ	0.07	1.18	0.10	2.29	1.45	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	1.10	-1.08	2.19	-0.84	-1.37	-0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1.18	0.10	2.29	1.45	0.08	0.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	463	468	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	331	333	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	0.07	0.08	-10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	238	241	-0.9%
Hàng tồn kho	86.4	86.2	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.21	5.98	3.9%
Tài sản dài hạn	132	135	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	128	132	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	0.09	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.32	3.41	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	238	-2.8%
Nợ ngắn hạn	195	205	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	145	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.2	13.1	-14.5%
Nợ dài hạn	36.6	33.3	10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	31.7	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	231	230	0.5%
Vốn chủ sở hữu	231	230	0.5%
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

